



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Tòa nhà H3, số 384 Hoàng Diệu, P.6, Q.4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84.8) 3 911 1301 Fax: (84.8) 3 911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 54.252
	Giờ.....Ngày 4 tháng 1 năm 2011

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ III NĂM 2011

Tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ III NĂM 2011

Tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Toà nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam
 Tel: (84.8) 3 911 1301 Fax: (84.8) 3 911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

QUÍ 3 NĂM 2011

A - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

NỘI DUNG	Số cuối quý	Số đầu năm
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	3,073,199,800,865	2,475,724,666,689
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	1,417,658,830,116	1,098,494,491,090
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	56,533,349,801	189,150,481,904
3 Các khoản phải thu	1,417,514,126,968	1,004,461,003,654
4 Hàng tồn kho	118,961,018,332	112,665,571,931
5 Tài sản ngắn hạn khác	62,532,475,648	70,953,118,110
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	5,200,133,643,843	5,281,658,507,485
1 Các khoản phải thu dài hạn	1,602,922,587	-
2 Tài sản cố định	4,834,925,757,742	5,018,515,385,914
- Tài sản cố định hữu hình	4,239,578,592,540	4,500,373,684,007
- Tài sản cố định vô hình	8,586,840,036	3,024,027,375
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	586,760,325,166	515,117,674,532
4 Bất động sản đầu tư	8,511,460,000	8,511,460,000
5 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	156,099,498,200	57,154,026,600
6 Tài sản dài hạn khác	198,994,005,314	197,477,634,971
III. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	3,194,541,003	3,549,490,003
TỔNG TÀI SẢN	8,276,527,985,711	7,760,932,664,177
IV. NỢ PHẢI TRẢ	5,342,036,249,163	4,651,765,894,006
1 Nợ ngắn hạn	1,617,639,665,069	1,474,937,009,134
2 Nợ dài hạn	3,724,396,584,094	3,176,828,884,872
3 Nợ khác	-	-
V. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2,249,877,116,200	2,342,173,207,360
1 Vốn chủ sở hữu	2,249,877,116,200	2,342,173,207,360
- Vốn kinh doanh	2,326,000,000,000	2,326,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
- Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(228,680,267,819)	(125,167,187,659)
- Các quỹ	115,743,026,578	62,482,604,160
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36,814,357,441	78,857,790,859
2 Nguồn kinh phí	-	-
VI. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	684,614,620,348	766,993,562,811
TỔNG NGUỒN VỐN	8,276,527,985,711	7,760,932,664,177



B - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	856,913,325,593	2,784,735,052,804
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	856,913,325,593	2,784,735,052,804
4	Giá vốn hàng bán	765,899,412,814	2,514,917,990,328
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	91,013,912,779	269,817,062,476
6	Doanh thu hoạt động tài chính	107,226,619,285	225,605,001,916
7	Chi phí tài chính	153,924,503,169	392,815,546,607
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	(46,697,883,884)	(167,210,544,691)
9	Chi phí bán hàng	877,494,210	2,552,298,076
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,763,492,350	89,297,724,567
11	Doanh thu khác	21,873,567,607	50,713,671,043
12	Chi phí khác	12,196,560,147	29,269,447,915
13	Lợi nhuận khác	9,677,007,460	21,444,223,128
14	Lợi nhuận trước thuế	21,352,049,795	32,200,718,270
15	Thuế thu nhập phải nộp	4,124,775,724	14,440,461,709
16	Lợi nhuận sau thuế	17,227,274,071	17,760,256,561
	- Cổ đông thiểu số	4,186,847,896	(323,856,593)
	- Cổ đông Công ty mẹ	13,040,426,175	18,084,113,154
17	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	56	78

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	Cơ cấu tài sản:		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản	58.42%	59.82%
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	37.13%	36.29%
2	Cơ cấu nguồn vốn:		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	64.54%	65.13%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	27.18%	26.63%
3	Khả năng thanh toán - (lần)		
	Khả năng thanh toán nhanh	1.79	1.66
	Khả năng thanh toán hiện hành	1.90	1.75
4	Tỷ suất lợi nhuận:		
	Tỷ suất LN trước thuế / Tổng tài sản	0.26%	-0.08%
	Tỷ suất LN sau thuế / Doanh thu thuần	2.01%	-0.25%
	Tỷ suất LN sau thuế / Nguồn vốn CSH	0.74%	-0.11%

Lập ngày 30 tháng 09 Năm 2011

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Anh



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Toà nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,073,199,800,865	2,475,724,666,689
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,417,658,830,116	1,098,494,491,090
1. Tiền	111	01	463,994,189,158	354,247,536,490
2. Các khoản tương đương tiền	112		953,664,640,958	744,246,954,600
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	56,533,349,801	189,150,481,904
1. Đầu tư ngắn hạn	121		60,933,034,581	192,952,454,984
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4,399,684,780)	(3,801,973,080)
III. Các khoản phải thu	130		1,417,514,126,968	1,004,461,003,654
1. Phải thu của khách hàng	131	03	729,943,215,937	455,661,363,409
2. Trả trước cho người bán	132	03	528,417,943,208	463,340,257,044
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	03	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	03	185,596,455,350	105,762,293,002
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(26,443,487,527)	(20,302,909,801)
IV. Hàng tồn kho	140		118,961,018,332	112,665,571,931
1. Hàng tồn kho	141	04	118,961,018,332	112,665,571,931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62,532,475,648	70,953,118,110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19,177,257,845	15,370,911,694
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,649,865,806	19,254,671,327
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	05	30,014,618,814	29,034,956,610
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	03	11,690,733,183	7,292,578,479
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5,200,133,643,843	5,281,658,507,485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,602,922,587	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	07	1,602,922,587	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,834,925,757,742	5,018,515,385,914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	4,239,578,592,540	4,500,373,684,007
- Nguyên giá	222		6,156,111,665,969	6,111,353,280,635
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,916,533,073,429)	(1,610,979,596,628)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	8,586,840,036	3,024,027,375
- Nguyên giá	228		9,483,055,635	3,642,376,520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(896,215,599)	(618,349,145)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	586,760,325,166	515,117,674,532
III. Bất động sản đầu tư	240	12	8,511,460,000	8,511,460,000
1. Nguyên giá	241		8,511,460,000	8,511,460,000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Toà nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		156,099,498,200	57,154,026,600
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		99,025,000,000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	57,074,498,200	57,154,026,600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		198,994,005,314	197,477,634,971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	188,182,057,997	192,711,506,588
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	697,860,545	697,860,545
3. Tài sản dài hạn khác	268		10,114,086,772	4,068,267,838
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		3,194,541,003	3,549,490,003
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		8,276,527,985,711	7,760,932,664,177

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5,342,036,249,163	4,651,765,894,006
I. Nợ ngắn hạn	310		1,617,639,665,069	1,474,937,009,134
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	841,069,131,710	929,406,896,496
2. Phải trả người bán	312		384,921,660,402	312,826,305,910
3. Người mua trả tiền trước	313		21,551,103,848	768,716,310
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	27,355,775,019	29,173,964,617
5. Phải trả người lao động	315		47,783,724,514	21,948,842,504
6. Chi phí phải trả	316	17	134,103,645,505	119,036,926,363
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	18	156,319,006,554	56,088,112,824
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,535,617,517	5,687,244,110
II. Nợ dài hạn	330		3,724,396,584,094	3,176,828,884,872
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		22,896,373,963	3,012,188,628
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	3,701,304,425,881	3,173,548,329,366
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		195,784,250	268,366,878
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2,249,877,116,200	2,342,173,207,360
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2,249,877,116,200	2,342,173,207,360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,326,000,000,000	2,326,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(228,680,267,819)	(125,167,187,659)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		95,617,838,717	43,190,330,243
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,246,831,519	16,885,683,047
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,878,356,342	2,406,590,870
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,814,357,441	78,857,790,859
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Toà nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		684,614,620,348	766,993,562,811
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		8,276,527,985,711	7,760,932,664,177

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/9/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại : USD		1,454,840	602,682.44
2. Ngoại tệ các loại : EUR		433	441.08
3. Ngoại tệ các loại : JPY		-	-

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

Lập, Ngày 30 tháng 9 Năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Toà nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 02-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2011**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	856,913,325,593	830,680,552,766	2,784,735,052,804	2,494,461,633,381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	52,962,500	-	54,394,663
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		856,913,325,593	830,627,590,266	2,784,735,052,804	2,494,407,238,718
4. Giá vốn hàng bán	11	28	765,899,412,814	767,180,033,699	2,514,917,990,328	1,447,328,277,064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91,013,912,779	63,447,556,567	269,817,062,476	1,047,078,961,654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	107,226,619,285	38,171,936,926	225,605,001,916	100,129,830,699
7. Chi phí tài chính	22	30	153,924,503,169	113,889,322,519	392,815,546,607	269,280,371,415
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		36,977,211,015	39,170,087,900	124,546,144,354	101,680,069,148
8. Chi phí bán hàng	24		877,494,210	1,104,818,967	2,552,298,076	3,559,892,192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31,763,492,350	28,055,927,580	89,297,724,567	46,932,238,773
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,675,042,335	(41,430,575,573)	10,756,495,142	73,630,904,267
11. Thu nhập khác	31		21,873,567,607	9,083,830,177	50,713,671,043	21,645,226,540
12. Chi phí khác	32		12,196,560,147	8,149,344,704	29,269,447,915	18,168,078,585
13. Lợi nhuận khác	40		9,677,007,460	934,485,473	21,444,223,128	3,477,147,955
14. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,352,049,795	(40,496,090,100)	32,200,718,270	77,108,052,222
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4,124,775,724	4,322,190,632	14,440,461,709	39,128,005,253
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,227,274,071	(44,818,280,732)	17,760,256,561	37,980,046,969
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		4,186,847,896	(28,235,521,942)	(323,856,593)	(49,641,127,102)
Cổ đông Công ty mẹ	62		13,040,426,175	(16,582,758,790)	18,084,113,154	87,621,174,071
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		56	(71)	78	377

NGƯỜI LẬP

Võ Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Anh

Lập, Ngày 30 tháng 9 Năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Tòa nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 03-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32,200,718,270	77,108,052,222
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	305,876,076,055	190,093,779,545
- Các khoản dự phòng	03	1,832,777,296	(1,447,755,541)
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	24,923,763,320	83,601,158,363
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(124,719,838,304)	(53,501,508,464)
- Chi phí lãi vay	06	124,546,144,354	62,509,981,248
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	364,659,640,991	358,363,707,373
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	(177,961,439,028)	(219,397,141,313)
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	9,790,087,414	(12,375,736,720)
nộp)	11	169,139,466,967	225,879,514,251
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3,524,646,530	(8,122,257,113)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(122,673,498,935)	(62,235,672,618)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16,176,851,393)	(24,126,736,644)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	83,437,445,984	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(157,894,666,166)	(7,841,019,307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	155,844,832,364	250,144,657,909
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,208,227,272)	(384,180,075,795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29,915,917	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1,040,038,327	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	85,884,964,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(99,025,000,000)	(786,237,662,136)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	79,528,400	262,813,152,943
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	117,733,990,493	51,218,258,686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	95,535,209,865	(856,386,326,302)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8,131,682,000	350,205,340,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	804,025,850,072	252,267,136,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(695,005,700,041)	(142,042,240,589)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49,345,894,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	67,805,938,031	460,430,235,411
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	319,185,980,260	(145,811,432,982)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,098,494,491,090	1,017,523,153,456
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21,641,234)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,417,658,830,116	871,711,720,474

Lập, Ngày 30 tháng 9 Năm 2011

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thị Thanh Tùng



Nguyễn Thị Kim Anh



Phạm Việt Anh

LCTT 1



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Toà nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam
Tel: (84.8) 3 911 1301 Fax: (84.8) 3 911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Các đơn vị thành viên:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI

- Vốn điều lệ : 20,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 95.00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 95.00%
- Nơi đăng ký hoạt động : E1 Tôn Đức Thắng, Phường Trần Phú, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường biển. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Hoạt động trực tiếp cho vận tải đường thủy, vận tải hành khách trong đường bộ ngoại thành và nội thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ HÀ NỘI

- Vốn điều lệ : 80,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 97.25%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 97.25%
- Nơi đăng ký hoạt động : Tổ 28, Nguyễn Thị Định, Phường Trung hoà, Quận Cầu giấy, Hà nội
- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản. Lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học, và mua bán thiết bị tin học.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ VŨNG TÀU

- Vốn điều lệ : 80,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 95.00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 95.00%
- Nơi đăng ký hoạt động : Tầng 4, Tòa nhà 208 Thống nhất, P.8, TP.Vũng tàu
- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

- Vốn điều lệ : 1,200,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 51.00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 64.92%
- Nơi đăng ký hoạt động : Tầng 4, Toà nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q.4 - Tp.HCM
- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải dầu thô. Đào tạo nghề. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Cho thuê phương tiện vận tải. Dịch vụ môi giới tàu biển, Đại lý hàng hải. Cung ứng, sửa chữa tàu biển...

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU PHƯƠNG NAM

- Vốn điều lệ : 382,565,080,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 53.75%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 53.75%
- Nơi đăng ký hoạt động : Tầng 4, Toà nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q.4 - Tp.HCM
- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Cho thuê phương tiện vận tải. Dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển, Dịch vụ đại lý hàng hải.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

- Vốn điều lệ : 300,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 67.74%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 69.80%
- Nơi đăng ký hoạt động : 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM
- Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

- Vốn điều lệ : 140,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 54.27%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 54.27%
- Nơi đăng ký hoạt động : P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, P. Đakao, Q. 1, Tp. HCM
- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

- Vốn điều lệ : 100,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 38.67%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 73.00%

- Nơi đăng ký hoạt động : A55, ngõ 61, Trần Duy Hưng, P.Trung Hoà, Q.Cầu Giấy, TP.Hà nội
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải, cho thuê xe hạng sang, mua bán hàng hóa, khí hóa lỏng, đại lý kinh doanh xăng dầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

- Vốn điều lệ : 300,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 22.63%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 60.00%
- Nơi đăng ký hoạt động : 18 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải, cho thuê xe hạng sang, mua bán hàng hóa, khí hóa lỏng, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ du lịch.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết Định 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/10/2009.

Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - + Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - + Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.
- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
 - + Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con
 - + Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước
 - + Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư
- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - + Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - + Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.
 - + Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.
- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

- Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2011	31/12/2010
- Tiền mặt	2,739,253,314	3,531,200,791
- Tiền gửi ngân hàng	461,254,935,844	350,716,335,699
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	953,664,640,958	744,246,954,600
	1,417,658,830,116	1,098,494,491,090
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/9/2011	31/12/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	6,343,170,080
- Đầu tư ngắn hạn khác (TGNH có kỳ hạn > 3 tháng ~ 1 năm)	60,933,034,581	186,609,284,904
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,399,684,780)	(3,801,973,080)
	56,533,349,801	189,150,481,904
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/2011	31/12/2010
- Phải thu của khách hàng.	729,943,215,937	455,661,363,409
- Trả trước cho người bán.	528,417,943,208	463,340,257,044
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng.	-	-
- Tạm ứng	7,586,119,994	6,572,185,239
- Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4,104,613,189	720,393,240
- Phải thu khác	185,596,455,350	105,762,293,002
	1,455,648,347,678	1,032,056,491,934
04- Hàng tồn kho	30/9/2011	31/12/2010
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế	109,640,126,320	101,340,454,230
- Công cụ, dụng cụ	7,168,837,195	1,734,424,694
- Chi phí SXKD dở dang	53,802,000	53,802,000
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	2,098,252,817	9,536,891,007
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
	118,961,018,332	112,665,571,931

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (Giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/9/2011	31/12/2010
--	------------------	-------------------

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	28,880,618,781	29,290,824,876
- Thuế GTGT phải thu nhà nước	1,649,865,806	19,254,671,327
- Các khoản phải thu Nhà nước:	1,134,000,033	(255,868,266)
	31,664,484,620	48,289,627,937

06- Phải thu dài hạn nội bộ	30/9/2011	31/12/2010
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
-	-	-
	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	30/9/2011	31/12/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	10,114,086,772	4,068,267,838
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	1,602,922,587	-
	11,717,009,359	4,068,267,838

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1,599,471,227	5,066,545,180	6,096,653,353,040	8,033,911,188	-	6,111,353,280,635
- Mua trong kỳ	-	214,208,091	11,465,604,889	203,823,638	-	11,883,636,618
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	475,915,867	32,443,565,649	-	-	32,919,481,516
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(44,732,800)	-	(44,732,800)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,599,471,227	5,756,669,138	6,140,562,523,578	8,193,002,026	-	6,156,111,665,969
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	297,824,324	1,410,510,048	1,604,248,636,049	5,022,626,207	-	1,610,979,596,628
- Khấu hao trong kỳ	161,123,006	423,057,651	304,370,931,616	643,097,328	-	305,598,209,601
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(44,732,800)	-	(44,732,800)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	458,947,330	1,833,567,699	1,908,619,567,665	5,620,990,735	-	1,916,533,073,429
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	1,301,646,903	3,656,035,132	4,492,404,716,991	3,011,284,981	-	4,500,373,684,007
- Tại ngày cuối kỳ	1,140,523,897	3,923,101,439	4,231,942,955,913	2,572,011,291	-	4,239,578,592,540

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 4, Toà nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Khoản mục	trước	trong năm 2011	truyền dẫn	quản lý	Tại ngày 31/12/2011	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2,300,000,000			1,342,376,520		3,642,376,520
- Mua trong kỳ	5,664,238,165			176,440,950		5,840,679,115
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			-		-
- Tăng khác	-			-		-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	7,964,238,165			1,518,817,470	-	9,483,055,635
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11,500,000			606,849,145		618,349,145
- Khấu hao trong kỳ	186,989,820			90,876,634		277,866,454
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	198,489,820			697,725,779		896,215,599
Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	2,288,500,000			735,527,375		3,024,027,375
- Tại ngày cuối kỳ	7,765,748,345			821,091,691		8,586,840,036

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/9/2011	31/12/2010
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	586,760,325,166	515,117,674,532
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án đóng tàu dầu Aframax	575,833,930,575	500,721,457,345
+ Dự án cung cấp tàu chứa FSO Đại Hùng	-	-
+ Dự án đầu tư cảng Dung Quất	-	3,490,311,117

+ Mua sắm TSCĐ	1,860,579,616	7,558,077,996
+ Dự án đầu tư trạm cấp nạp nhiên liệu	-	3,277,828,074
+ Công trình khác	9,065,814,975	70,000,000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BDS đầu tư	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của 3 lô đất đầu tư của Tổng công ty tại khu dân cư Phước Long A Bắc rạch Chiếc, Quận 9, Tp.HCM

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị lô đất đầu tư của Tổng công ty tại Tỉnh Hậu Giang

13- Đầu tư dài hạn khác:	30/9/2011	31/12/2010
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	57,074,498,200	57,154,026,600
	57,074,498,200	57,154,026,600

Trong đó

Đầu tư vào PVKEEZ	45,937,767,300	45,937,767,300
Đầu tư vào Khu công nghiệp Idico Long sơn	10,011,000,000	10,011,000,000
Đầu tư máy cắt lớp Bệnh viện Hữu nghị	1,125,730,900	1,205,259,300
Đầu tư dài hạn tiền gửi ngân hàng	-	-

14- Chi phí trả trước dài hạn	30/9/2011	31/12/2010
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	188,182,057,997	192,711,506,588
	188,182,057,997	192,711,506,588

15- Vay và nợ ngắn hạn	30/9/2011	31/12/2010
- Vay ngắn hạn	376,373,611,556	339,665,376,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	464,695,520,154	589,741,520,496
	841,069,131,710	929,406,896,496

Trong đó

Nợ vay Tổng Công ty tài chính CP dầu khí	376,373,611,556	339,665,376,000
Nợ vay Công ty CP VTDK TBD	-	-
Nợ vay NH Credit Agricole Corporate & Investment Bank	-	-
Nợ vay NH Hàng hải	-	-
Nợ dài hạn đến hạn Ngân hàng Citibank	117,833,309,342	186,761,378,064
Nợ dài hạn đến hạn TCT tài chính CP dầu khí	155,557,129,257	99,371,917,929
Nợ dài hạn đến hạn trả NH ngoại thương	73,641,960,000	96,639,692,500
Nợ dài hạn đến hạn trả NH NN&PTNT	25,140,375,000	46,146,750,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Natixi	79,417,800,000	72,888,200,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Viet tin	12,898,641,000	19,989,857,143
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Habubank	-	36,917,400,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Indovina	-	23,300,937,640
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Đại Dương	-	330,165,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NH GP Bank	206,305,555	825,222,220
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Đông nam Á	-	6,550,000,000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2011	31/12/2010
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	27,355,775,019	29,173,964,617

17- Chi phí phải trả	30/9/2011	31/12/2010
- Chi phí phải trả khác	110,596,266,737	45,878,962,909
- Chi phí lãi vay phải trả	21,360,239,741	51,104,200,019
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	195,784,250	268,366,878
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,147,139,027	22,053,763,435
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
	134,299,429,755	119,305,293,241

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/9/2011	31/12/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1,124,118,319	1,558,575,664
- Bảo hiểm xã hội	603,935,918	1,104,818,836
- Bảo hiểm y tế	41,763,225	222,235,978

- Bảo hiểm thất nghiệp	15,011,463	82,745,170
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,595,999,312	53,119,737,176
	17,380,828,237	56,088,112,824

19- Phải trả dài hạn nội bộ

	30/9/2011	31/12/2010
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-

20- Vay và nợ dài hạn

	30/9/2011	31/12/2010
a) Vay dài hạn	3,701,304,425,881	3,173,548,329,366
- Vay ngân hàng	3,701,304,425,881	3,173,548,329,366
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
	3,701,304,425,881	3,173,548,329,366

Ngân hàng Citibank	1,565,386,722,825	1,420,931,117,181
Ngân hàng ngoại thương	473,934,746,250	454,226,010,000
Ngân hàng NN&PTNT	75,421,125,000	69,220,125,000
Ngân hàng Natixi	476,506,800,000	473,773,300,000
Ngân hàng Việt tin	62,825,300,000	68,441,320,857
Ngân hàng Habubank	134,082,000,000	123,058,000,000
Ngân hàng Indovina	139,635,676,440	128,155,062,360
Ngân hàng Đông Nam Á	-	-
Công ty tài chính dầu khí	772,660,384,417	434,606,389,019
GP Bank	851,670,949	-

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/9/2011	31/12/2010
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	697,860,545	697,860,545
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
	697,860,545	697,860,545

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/9/2011	31/12/2010
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

22- Vốn chủ sở hữu

a) Vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1,476,000,000,000	-	-	(114,608,671,905)	22,483,675,075	5,313,140,416	1,199,727,349	46,427,244,294	1,436,815,115,229
- Tăng vốn trong kỳ	850,000,000,000	-	-	-	20,706,655,168	11,572,542,631	1,217,042,093	-	883,496,239,892
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	75,058,814,557	75,058,814,557
- Tăng khác	-	-	-	28,707,324,471	-	-	-	382,688,492	29,090,012,963
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	38,827,666,107	-	-	10,178,572	43,010,956,484	81,848,801,163
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	438,174,118	-	-	-	-	438,174,118
Số dư cuối năm trước	2,326,000,000,000	-	-	(125,167,187,659)	43,190,330,243	16,885,683,047	2,406,590,870	78,857,790,859	2,342,173,207,360
Số dư đầu kỳ này	2,326,000,000,000	-	-	(125,167,187,659)	43,190,330,243	16,885,683,047	2,406,590,870	78,857,790,859	2,342,173,207,360
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	17,760,256,561	17,760,256,561
- Tăng khác	-	-	-	-	52,427,508,474	361,148,472	471,765,472	-	53,260,422,418
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	103,513,080,160	-	-	-	59,803,689,979	163,316,770,139
Số dư cuối kỳ này	2,326,000,000,000	-	-	(228,680,267,819)	95,617,838,717	17,246,831,519	2,878,356,342	36,814,357,441	2,249,877,116,200

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam
- Vốn góp của
- Vốn góp của các đối tượng khác

30/9/2011

31/12/2010

1,358,499,460,000

1,358,499,460,000

967,500,540,000

967,500,540,000

2,326,000,000,000

2,326,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

30/9/2011

Quý năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

-

-

- + Vốn góp đầu Năm/Quý

2,326,000,000,000

2,326,000,000,000

- + Vốn góp tăng trong Quý/năm

-

-

- + Vốn góp giảm trong Quý/Năm

-

-

- + Vốn góp cuối Năm/Quý

2,326,000,000,000

2,326,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

-

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

d) Cổ phiếu	30/9/2011	31/12/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	232,600,000	232,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	232,600,000	232,600,000
+ Cổ phiếu thường	232,600,000	232,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	232,600,000	232,600,000
+ Cổ phiếu thường	232,600,000	232,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng		
e) Các quỹ của Doanh nghiệp	30/9/2011	31/12/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	95,617,838,717	43,190,330,243
- Quỹ Dự phòng tài chính	17,246,831,519	16,885,683,047
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,878,356,342	2,406,590,870
	115,743,026,578	62,482,604,160

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	30/9/2011	Quý năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

24- Tài sản thuê ngoài	30/9/2011	Quý năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- TS khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/9/2011	Quý năm trước
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	856,913,325,593	830,680,552,766
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	182,193,498,028	149,390,986,427
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	674,719,827,565	681,289,566,339
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (d/với DN có hoạt động xây lắp)	-	-

- + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

Doanh thu theo loại hình

- Mua bán, thương mại	182,193,498,028	149,390,986,427
- Dịch vụ vận tải	537,526,248,028	610,462,303,433
- Dịch vụ cho thuê kho nổi (OFS)	53,428,302,273	47,218,002,906
- Dịch vụ khác	83,765,277,264	23,609,260,000

26- Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó	-	52,962,500
- Chiết khấu thương mại	-	52,962,500
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)

Trong đó	856,913,325,593	830,627,590,266
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	182,193,498,028	149,390,986,427
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	674,719,827,565	681,236,603,839

28- Giá vốn hàng bán (MS 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán	30/9/2011	Quý năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	185,671,725,966	144,857,312,372
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	580,227,686,848	622,322,721,327
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Giá vốn theo loại hình

- Mua bán, thương mại	192,265,544,927	144,857,312,372
- Dịch vụ vận tải	522,363,739,984	562,266,773,269
- Dịch vụ cho thuê kho nổi (FSO)	47,589,218,959	44,484,112,787
- Dịch vụ khác	3,680,908,944	15,571,835,271

29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30/9/2011	Quý năm trước
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	(17,833,327,530)	35,638,804,509
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	104,547,500	17,000,000
- Lãi bán ngoại tệ		

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,622,641,358	2,516,132,417
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57,955,003,119	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	42,848,864,447	38,171,936,926

30- Chi phí tài chính (MS 22)

- Chi phí tài chính	30/9/2011	Quý năm trước
	89,546,748,331	113,889,322,519

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30/9/2011	31/12/2010
	4,124,775,724	(16,435,238,492)
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,124,775,724	(16,435,238,492)

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	30/9/2011	Quý năm trước
	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30/9/2011	Quý năm trước
	179,357,089,213	344,456,158,753
- Chi phí nhân công	52,677,978,012	63,327,784,353
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	97,563,243,760	149,088,567,765
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	373,893,480,649	161,222,190,167
- Chi phí khác bằng tiền	95,048,607,740	78,246,079,208
	798,540,399,374	796,340,780,246

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.
- c) Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 'Báo cáo bộ phận' (áp dụng cho công ty niêm yết):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 5.1 Lợi nhuận trước thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

	Quý báo cáo năm nay	Quý báo cáo cùng kỳ năm trước	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	856,913,325,593	830,627,590,266	26,285,735,327
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,352,049,795	(40,496,090,100)	61,848,139,895

Quý 3/2010 lỗ nguyên nhân chính là do biến động chênh lệch tỷ giá trong tháng 8/2011 từ 18.544vnd/usd tăng 18.932 vnd/usd, chênh lệch tăng 388 đ/usd. Quý 3/2011 lãi 21,35 tỷ so với Quý 3/2010 do trong năm 2011 chênh lệch tỷ giá được phân bổ đều trong các tháng và điều này cũng đã được giải trình trong báo cáo soát xét 6 tháng năm 2011.

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

Lập, Ngày 30 tháng 9 Năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh